

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, các khoản thuế, phí theo quy định tại điểm a khoản 2 điều 55 Luật Khoáng sản năm 2010; trong đó có phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ

ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 16/11/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Tài nguyên và Môi trường cùng Cục Thuế thành phố Hải Phòng đã căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày

Về xác định tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng

■ Phòng Khoáng sản

Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thì “Số lượng khoáng sản không kim loại khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp phí”; đồng thời quy định “Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản không kim loại cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương”.

Thực hiện mục 2.1 Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 20/7/2012 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW

16/11/2011 khảo sát thực tế và làm việc với 12 doanh nghiệp được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói; đất sét làm phụ gia xi măng; đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng; đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường; cát san lấp. Về tình hình khai thác, sản lượng thực tế và các thông tin khác liên quan làm cơ sở xác định tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai.

Đối chiếu với hồ sơ, tài liệu có liên quan với thực tế hoạt động khai thác, gia công phân loại khoáng sản sau khai thác của doanh nghiệp; tham khảo các văn bản quy định tỷ lệ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của các tỉnh như Thái Nguyên, Ninh Thuận, Nghệ An, Đắk Lắk; xác định việc chuyển đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng

khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản phải đảm bảo phù hợp với công nghệ khai thác thực tế và đặc điểm khoáng sản trên địa bàn, hài hòa giữa lợi ích doanh nghiệp và thu ngân sách.

Trên cơ sở hồ sơ tài liệu có liên quan, đối chiếu với kết quả phân tích, tổng hợp số liệu từ báo cáo của các doanh nghiệp đang hoạt động khai thác khoáng sản; liên cơ quan Sở

Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế thành phố đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 2033/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 quy định tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng; nội dung phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai như sau:

$$\text{Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m}^3\text{)} = \text{Số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m}^3\text{)} \times \text{Tỷ lệ quy đổi}$$



Khu dự trữ sinh quyển thế giới quần đảo Cát Bà.

Bảng tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai:

STT	Loại khoáng sản	Số lượng thành phẩm	Số lượng nguyên khai		Tỷ lệ quy đổi	Đơn vị tính
			m ³	tấn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường					
1.1	Đá hộc	1m ³	-	1.58	1.58	(Tấn/m ³)
1.2	Đá 4x6 cm	1m ³	-	1.54	1.54	(Tấn/m ³)
1.3	Đá 2x4 cm	1m ³	-	1.48	1.48	(Tấn/m ³)
1.4	Đá 2x3 cm	1m ³	-	1.49	1.49	(Tấn/m ³)
1.5	Đá 1x2 cm	1m ³	-	1.46	1.46	(Tấn/m ³)
1.6	Đá 0.5-1 cm	1m ³	-	1.60	1.60	(Tấn/m ³)
1.7	Đá mặt <0.5 cm	1m ³	-	1.63	1.63	(Tấn/m ³)
1.8	Đá cấp phối base	1m ³	-	1.74	1.74	(Tấn/m ³)
1.9	Đá cấp phối sub base	1m ³	-	1.74	1.74	(Tấn/m ³)
2	Đá vôi sản xuất xi măng	1m ³	-	1.6	1.6	(Tấn/m ³)
		1 tấn	-	1	1	(Tấn thành phẩm/tấn nguyên khai)
3	Đá silic làm phụ gia xi măng.	1 tấn	-	1	1	(Tấn thành phẩm/tấn nguyên khai)
4	Đất sét gạch ngói	1m ³	1	-	1	(Khối thành phẩm/khối nguyên khai)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Đất, đất lẫn đá để san lấp	1m ³	1	-	1	(Khối thành phẩm/khối nguyên khai)
6	Đất sét để sản xuất xi măng	1 tấn	-	1	1	(Tấn thành phẩm/tấn nguyên khai)
7	Cát san lấp	1m ³	1	-	1	(Khối thành phẩm/khối nguyên khai)